

BÁO CÁO

Dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 10/2018.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 10/2018 ước đạt 3 tỷ USD tăng khoảng 8,97% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 13,4% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu tháng 10/2018 ước đạt 1.598 triệu USD tăng khoảng 9,49% so với tháng 9/2018, tăng khoảng 11,64% so với cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 1.403 triệu USD tăng khoảng 8,38% so với tháng 9/2018, tăng khoảng 19,24% so với cùng kỳ. Xuất siêu dự ước tháng 10/2018 là 195 triệu USD.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt khoảng 28.451 triệu USD tăng khoảng 10,56% so với cùng kỳ, trong đó: Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 15.275 triệu USD tăng khoảng 11,39% so với cùng kỳ, khối FDI ước đạt 13.034 triệu USD tăng 10,69% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 13.175 triệu USD tăng khoảng 10,51% so với cùng kỳ, khối FDI ước đạt 11.239 triệu USD tăng khoảng 9,28% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng đầu năm 2018, cán cân thương mại hàng hoá xuất siêu đạt 2.099 triệu USD.

II. MỘT SỐ NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

1. Giày dép các loại:

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giày dép tháng 10/2018 ước đạt 327,7 triệu USD tăng 12% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 12% so với cùng kỳ.

Mặt hàng giày dép tháng 10/2018 tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu chủ lực và có kim ngạch xuất khẩu cao nhất (chiếm 19,66% tổng kim ngạch xuất khẩu). Kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này tăng trưởng khá so với cùng kỳ tại một số thị trường như: Hoa Kỳ 116 triệu USD (tăng khoảng 14%); Trung Quốc 46,6 triệu USD (tăng khoảng 7%); Bỉ 41,4 triệu USD (tăng khoảng 2,4%); Anh 17,3 triệu USD (tăng khoảng 39%); Đức 14,29 triệu USD (giảm khoảng 16%); Nhật Bản 12,6 triệu USD (tăng khoảng 49%); Hàn Quốc 12,6 triệu USD (tăng khoảng 161%); Mexico 6,4 triệu USD (giảm khoảng 22%); Hà Lan 6,2 triệu USD (tăng khoảng 43%); Canada 5,4 triệu USD (giảm khoảng 4%);...

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 kim ngạch xuất khẩu giày dép ước đạt 3.016 triệu USD tăng khoảng 9,52% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu giày dép vào một số thị trường chủ yếu như: Hoa Kỳ 1.140 triệu USD; Trung Quốc 414 triệu USD; Bỉ 372 triệu USD; Anh 133 triệu USD; Đức 120 triệu USD; Nhật Bản 110 triệu USD; Hàn Quốc 90,8 triệu USD; Mexico 58,6 triệu USD;...

2. Hàng dệt may:

Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may tháng 10/2018 ước đạt 186,9 triệu USD tăng khoảng 10,4% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 21% so với cùng kỳ.

Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Hoa Kỳ đạt 71 triệu USD (tăng khoảng 10%); Nhật Bản 23,7 triệu USD (tăng khoảng 69%); Pháp 13,5 triệu USD (tăng khoảng 32,7%); Hàn Quốc 8,9 triệu USD (tăng khoảng 4,7%); Trung Quốc 8,9 triệu USD (tăng khoảng 88%); Campuchia 7,9 triệu USD (tăng khoảng 60%);... Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may giảm so với cùng kỳ như: Indonesia 5,8 triệu USD (giảm khoảng 5%); Hà Lan 4 triệu USD (giảm khoảng 26%); Bỉ 2,6 triệu USD (giảm khoảng 25%);...

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may ước đạt 1.659 triệu USD tăng khoảng 8,36% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như: Hoa Kỳ 641 triệu USD (giảm khoảng 2,4%); Nhật Bản 191 triệu USD (tăng khoảng 31%); Pháp 107 triệu USD (tăng khoảng 14,5%); Hàn Quốc 73 triệu USD (giảm khoảng 5,4%); Trung Quốc 70,6 triệu USD (tăng khoảng 27,6%); Campuchia 63,8 triệu USD (tăng khoảng 23%);...

3. Xơ, sợi dệt các loại:

Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng xơ, sợi dệt các loại tháng 10/2018 ước đạt 135 triệu USD, tăng khoảng 9,5% so với tháng trước và tăng khoảng 11% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng xơ, sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ: Trung Quốc 53,4 triệu USD (tăng khoảng 16%); Hàn Quốc 19,7 triệu USD (tăng khoảng 54%); Ấn Độ 10,6 triệu USD (tăng khoảng 14%); Thổ Nhĩ Kỳ 4,9 triệu USD (giảm khoảng 52%); Bangladesh 5,8 triệu USD (giảm khoảng 16%); Thái Lan 5,3 triệu USD (tăng khoảng 35,8%);...

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại ước đạt 1.321 triệu USD tăng khoảng 14,8% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu xơ sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 477,6 triệu USD (tăng khoảng 205%); Hàn Quốc 186 triệu USD (tăng khoảng 30,7%); Ấn Độ 98,5 triệu USD (tăng khoảng 8,5%); Thổ Nhĩ Kỳ 86,6 triệu USD (tương đương so với cùng kỳ); Bangladesh 54 triệu USD (tăng khoảng 10,9%); Thái Lan 46,9 triệu USD (tăng khoảng 5,56%);...

Theo Hiệp hội Dệt May Việt Nam (VITAS), từ đầu năm đến nay, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào các thị trường trọng điểm như Hoa Kỳ, EU vẫn đạt tốc độ tăng trưởng tốt. Đối với các thị trường CPTPP, Hàn Quốc, Trung Quốc... kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng mạnh và vượt trội so với tốc độ tăng trưởng cùng kỳ năm trước. Cùng với đó, chiến tranh thương mại Trung – Mỹ được xem là cơ hội lớn cho ngành dệt may, với các mặt hàng bút phá mạnh là áo thun, quần, áo jacket, váy, vest..

4. Gỗ & sản phẩm gỗ:

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tháng 10/2018 ước đạt 124 triệu USD tăng khoảng 8,6% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 14,36% so với cùng kỳ. Dự ước kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 10/2018 đến một số thị trường chủ yếu như: Hoa Kỳ 77 triệu USD (tăng khoảng 18,7%); Hàn Quốc 14,7 triệu USD (tăng khoảng 10%); Nhật Bản 14,9 triệu USD (tăng khoảng 53%); Trung Quốc 1,7 triệu USD (giảm khoảng 60%); Australia 3,2 triệu USD (giảm khoảng 4,4%); Anh 3 triệu USD (giảm khoảng 13%);...

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 xuất khẩu mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ ước đạt 1.115 triệu USD tăng khoảng 4,86% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào một số thị trường chủ yếu như: Hoa Kỳ 671 triệu USD (tăng khoảng 5,2%); Hàn Quốc 145 triệu USD (tăng khoảng 21%); Nhật Bản 109 triệu USD (tăng khoảng 10,5%); Trung Quốc 34,3 triệu USD (giảm khoảng 25%); Australia 34,6 triệu USD (tăng khoảng 12,8%); Anh 30 triệu USD (tăng khoảng 4,5%),...

Gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu vào các thị trường như Hoa Kỳ (chiếm 62,3% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của cả tỉnh), Nhật Bản (chiếm 12%) và Hàn Quốc (chiếm 11,84%). Tỷ trọng xuất khẩu vào các thị trường còn lại không đáng kể.

5. Cà phê:

Kim ngạch xuất khẩu tháng 10/2018 ước đạt 22 triệu USD giảm khoảng 6,7% về giá trị so với tháng 9/2018 và giảm khoảng 10,4% so với cùng kỳ. Lượng cà phê xuất khẩu tháng 10/2018 đạt khoảng 14,46 ngàn tấn, giảm khoảng 6,7% so với tháng 9/2018 và tăng 25,4% so với cùng kỳ. Dự ước kim ngạch xuất khẩu cà phê tháng 10/2018 đến một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 2,7 triệu USD (giảm khoảng 44%); Đức 4,6 triệu USD (tăng khoảng 7%); Tây Ban Nha 0,8 triệu USD (giảm khoảng 59%); Italia 2,8 triệu USD (tăng khoảng 11%); Bỉ 1,03 triệu USD (giảm khoảng 27%);...

Giá cà phê xuất khẩu tháng 10/2018 bình quân ước đạt 1.527 USD/tấn, giảm 11% so với tháng 9, giảm khoảng 31% so với cùng kỳ.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 sản lượng cà phê xuất khẩu ước đạt 194,8 ngàn tấn, tương đương 343 triệu USD tăng khoảng 30% về lượng và giảm khoảng 8,54% về giá trị so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 51,8 triệu USD (giảm khoảng 9,7%); Đức 40,4 triệu USD (giảm khoảng 6,2%); Tây Ban Nha 27 triệu USD (giảm khoảng 36%); Italia 23,7 triệu USD (tăng khoảng 1,4%); Bỉ 18,6 triệu USD (giảm 13%); Pháp 15 triệu USD (tăng khoảng 41,6%);...

6. Cao su:

Kim ngạch xuất khẩu cao su tháng 10/2018 ước đạt 3,8 triệu USD tăng khoảng 67% so với tháng 9/2018 nhưng giảm khoảng 25% về giá trị so với cùng kỳ. Lượng cao su xuất khẩu tháng 10/2018 ước đạt 2,78 ngàn tấn, tăng khoảng 67% so với tháng 9/2018 và giảm khoảng 3,3% so với cùng kỳ. Dự ước kim

ngạch xuất khẩu cao su tháng 10/2018 đến một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 2 triệu USD (tăng khoảng 28%); Đài Loan 0,3 triệu USD (giảm khoảng 78%); Indonesia 0,3 triệu USD (giảm khoảng 40%); Thái Lan 0,14 triệu USD (giảm khoảng 53%);...

Giá cao su xuất khẩu tháng 10/2018 bình quân khoảng 1.374 USD/tấn, giảm khoảng 5,4% so với tháng 9/2018, giảm 27% so với cùng kỳ. Cục Xuất Nhập khẩu – Bộ Công Thương cho biết giá cao su trong nước thời gian tới nhiều khả năng sẽ tiếp tục giảm bởi căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc và tồn kho cao su vẫn ở mức cao. Các doanh nghiệp xuất khẩu cao su của Việt Nam có thể sẽ phải đối mặt với khó khăn do nhu cầu từ Trung Quốc giảm.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 xuất khẩu cao su đạt khoảng 21,5 ngàn tấn, tương đương 33 triệu USD tương đương về lượng và giảm 10% về giá trị so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 12,3 triệu USD (tăng khoảng 2%); Đài Loan 4,8 triệu USD (giảm khoảng 23%); Đức 3,5 triệu USD (tương đương so với cùng kỳ); Indonesia 3,2 triệu USD (giảm khoảng 12%); Thái Lan 1,4 triệu USD (giảm khoảng 34%);...

7. Hạt điều nhân

Kim ngạch xuất khẩu hạt điều tháng 10/2018 ước đạt 27 triệu USD tăng khoảng 10% so với tháng 9/2018 và giảm khoảng 17% so với cùng kỳ. Lượng xuất khẩu tháng 10/2018 ước đạt 3,2 ngàn tấn, tăng khoảng 10% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 1,2% so với cùng kỳ. Dự ước kim ngạch xuất khẩu hạt điều tại các thị trường xuất khẩu chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 11,5 triệu USD (tăng khoảng 85%); Trung Quốc 5,1 triệu USD (giảm khoảng 44%); Anh 1,1 triệu USD (tăng khoảng 41%); Hà Lan 1,2 triệu USD (giảm khoảng 73%); Australia 1,2 triệu USD (tăng khoảng 86%);...

Giá xuất khẩu hạt điều nhân tháng 10/2018 bình quân khoảng 8.343 USD/tấn, giảm khoảng 1,5% so với tháng trước, giảm 18% so với cùng kỳ.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 xuất khẩu hạt điều nhân ước đạt 29,5 ngàn tấn tương đương 271 triệu USD tăng khoảng 2,8% về lượng nhưng tương đương về giá trị so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 102,6 triệu USD (tăng khoảng 51%); Trung Quốc 50,8 triệu USD (giảm khoảng 25%); Anh 23,6 triệu USD (tăng khoảng 21%); Đức 14,3 triệu USD (tăng khoảng 37%); Hà Lan 14 triệu USD (giảm khoảng 49%); Canada 7,7 triệu USD (giảm khoảng 45%);...

8. Hạt tiêu

Kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu tháng 10/2018 ước đạt 2,5 triệu USD giảm khoảng 2,4% so với tháng 9/2018, tăng khoảng 8,5% so với cùng kỳ. Sản lượng hạt tiêu xuất khẩu tháng 10/2018 ước đạt 868 tấn, giảm khoảng 2,4% so với tháng 9/2018 nhưng tăng khoảng 87% so với cùng kỳ. Dự ước kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu tại các thị trường xuất khẩu chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa

Kỳ 1 triệu USD (giảm khoảng 34%); Đức 0,5 triệu USD (tăng khoảng 32%); Nhật Bản 0,2 triệu USD (tăng khoảng 23%);...

Giá hạt tiêu xuất khẩu bình quân tháng 10/2018 khoảng 2.985 USD/tấn, giảm khoảng 4,4% với tháng 9/2018 và giảm 55% so với cùng kỳ.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 lượng xuất khẩu hồ tiêu ước đạt 8,7 ngàn tấn, tương đương 30 triệu USD, tăng khoảng 64% về lượng, nhưng giảm khoảng 5,7% về giá trị so với cùng kỳ. Thị trường xuất khẩu chủ yếu như Hoa Kỳ đạt khoảng 14 triệu USD; Đức 3,8 triệu USD; Pakistan 2,3 triệu USD; Hà Lan 1,4 triệu USD; Nhật Bản 1,1 triệu USD; UAE 0,9 triệu USD;...

9. Các mặt hàng xuất khẩu khác

Kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 10/2018 như sau:

- Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ước đạt 120 triệu USD tăng khoảng 10,7% so với tháng 9/2018, tăng khoảng 11,4% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 1.029 triệu USD tăng khoảng 17,5% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 226 triệu USD (tăng khoảng 26,8%); Nhật Bản 128 triệu USD (tăng khoảng 1,2%); Philipines 102 triệu USD (tăng khoảng 30%); Trung Quốc 80,5 triệu USD (tăng khoảng 22%); Hồng Kông 71,5 triệu USD (giảm khoảng 1%); Hà Lan 48 triệu USD (tăng khoảng 22%); Thái Lan 47 triệu USD (giảm khoảng 15%); Đức 39,4 triệu USD (giảm khoảng 14%);...

- Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 71 triệu USD tăng khoảng 5,9% so với tháng 9/2018, tăng khoảng 3,9% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 693 triệu USD tăng khoảng 4,8% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 146 triệu USD (tăng khoảng 10,2%); Trung Quốc 116 triệu USD (giảm khoảng 11%); Hoa Kỳ 102 triệu USD (tăng khoảng 16%); Ấn Độ 40,6 triệu USD (tăng khoảng 6,1%); Thái Lan 36,4 triệu USD (tăng khoảng 16,6%); Mexico 33 triệu USD (tăng khoảng 42%); Hàn Quốc 28 triệu USD (giảm khoảng 4,8%); Pháp 17 triệu USD (giảm khoảng 16%);...

- Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 77,5 triệu USD tăng khoảng 8,4% so với tháng 9/2018, tăng khoảng 48,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 622 triệu USD tăng khoảng 21,7% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 187 triệu USD (tăng khoảng 19%); Nhật Bản 67,7 triệu USD (tăng khoảng 38%); Hàn Quốc 45,4 triệu USD (tăng khoảng 16%); Bỉ 39 triệu USD (giảm khoảng 6,5%); Hà Lan 39 triệu USD (tăng khoảng 60%); Ba Lan 24 triệu USD (tăng khoảng 20%); Đức 21,6 triệu USD (tăng khoảng 44%);...

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt khoảng 54 triệu USD, tăng khoảng 4,3% so với tháng 9/2018, giảm khoảng 5,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 552 triệu USD, tăng khoảng 13% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm vào các thị trường xuất khẩu chủ

yếu gồm: Singapore 150,4 triệu USD; Nhật Bản 132 triệu USD; Hồng Kông 85 triệu USD; Trung Quốc 51 triệu USD; Hoa Kỳ 23,7 triệu USD; Thái Lan 21,8 triệu USD; Hàn Quốc 14,7 triệu USD; Ấn Độ 6,6 triệu USD; Đài Loan 5,8 triệu USD; Anh 5,1 triệu USD;...

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 26 triệu USD tăng khoảng 13% so với tháng 9/2018, giảm khoảng 13% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 264 triệu USD, tương đương so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm vào các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 68 triệu USD; Indonesia 39,6 triệu USD; Hoa Kỳ 23,6 triệu USD; Hàn Quốc 15,9 triệu USD; Malaysia 13,5 triệu USD; Thái Lan 133 triệu USD; Hà Lan 10,7 triệu USD; Philippines 8,9 triệu USD; Đức 7,9 triệu USD...

- Chất dẻo nguyên liệu ước đạt 15 triệu USD tăng khoảng 6% so với tháng 9/2018, tăng khoảng 2,9% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 150 triệu USD, tăng khoảng 27% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 30,8 triệu USD; Hoa Kỳ 22,9 triệu USD; Ấn Độ 9,4 triệu USD; Indonesia 9,5 triệu USD; Thái Lan 9 triệu USD; Hàn Quốc 8,5 triệu USD; Đài Loan 6,1 triệu USD; Malaysia 5,2 triệu USD; Bangladesh 4,3 triệu USD;...

- Sản phẩm từ gốm sứ ước đạt 7 triệu USD, tăng khoảng 4,5% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 7,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 61 triệu USD tương đương so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Đài Loan 20 triệu USD; Indonesia 9,7 triệu USD; Malaysia 6,1 triệu USD; Philippines 4,7 triệu USD; Campuchia 3,5 triệu USD; Anh 2,8 triệu USD; Hàn Quốc 1,8 triệu USD;...

- Túi xách, vali, ví, mũ và ô dù ước đạt 21,6 triệu USD, tăng khoảng 7,2% so với tháng 9/2018, tăng khoảng 15,9% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 246 triệu USD, tăng khoảng 3% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 113 triệu USD; Nhật Bản 24,7 triệu USD; Hà Lan 20 triệu USD; Hàn Quốc 15,5 triệu USD; Anh 13,5 triệu USD; Bỉ 11,9 triệu USD; Đức 7,4 triệu USD; Canada 5,9 triệu USD;....

- Sắt thép các loại ước đạt 38 triệu USD, tăng khoảng 5% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 48% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 388 triệu USD, tăng khoảng 52% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Campuchia 80,5 triệu USD; Hoa Kỳ 71,7 triệu USD; Italia 31 triệu USD; Thái Lan 24 triệu USD; Hàn Quốc 22,4 triệu USD;...

10. Kim ngạch xuất khẩu đối với nhóm hàng

- Đối với nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến:

Nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến tiếp tục là động lực chính trong tăng trưởng xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu tháng 10/2018 của nhóm hàng này ước đạt 1.317 triệu USD chiếm khoảng 82% tổng kim ngạch xuất

khẩu, tăng khoảng 8,6% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 10% so với cùng kỳ.

Theo dự ước tháng 10/2018, kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm hàng này tăng khoảng 8,6% so với tháng 9/2018, cụ thể: giày dép các loại tăng khoảng 12%; hàng dệt may tăng khoảng 10,4%; xơ, sợi dệt các loại tăng khoảng 9,5%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác tăng khoảng 10,7%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng khoảng 8,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng khoảng 5,9%; sản phẩm từ sắt thép tăng khoảng 8,4%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng khoảng 4,3%; sắt thép các loại tăng khoảng 5%, túi xách, ví, vali, mũ và ô dù tăng khoảng 7,2%;...

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến ước đạt 12.537 triệu USD một số mặt hàng chủ yếu nhóm hàng này tăng trưởng khá so với cùng kỳ gồm: sắt thép các loại tăng khoảng 52%; chất dẻo nguyên liệu tăng khoảng 27,6%; kim loại thường khác tăng khoảng 27%; sản phẩm từ sắt thép tăng khoảng 21,7%; hoá chất tăng khoảng 20,5%;...

- Đối với nhóm hàng nông sản, thủy sản:

Với nhóm hàng nông sản, thủy sản, kim ngạch xuất khẩu tháng 10/2018 ước đạt 70,7 triệu USD tăng khoảng 2,9% so với tháng 9/2018, giảm khoảng 12% so với cùng kỳ, chiếm khoảng 4,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Lũy kế 10 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này ước đạt khoảng 852 triệu USD, giảm khoảng 4,4% so với cùng kỳ.

Các mặt hàng nông sản xuất khẩu giảm mạnh so với cùng kỳ gồm cao su giảm khoảng 10%; cà phê giảm khoảng 8,5%; hàng thủy sản giảm khoảng 6,3%; hạt tiêu giảm khoảng 5,6%; hạt điều giảm khoảng 0,2%. Riêng mặt hàng rau quả có lũy kế kim ngạch xuất khẩu 10 tháng tăng 13,8% so với cùng kỳ.

- Đối với nhóm hàng hóa khác:

Với nhóm hàng hóa khác chiếm khoảng 13% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, kim ngạch xuất khẩu tháng 10/2018 ước đạt 210 triệu USD tăng khoảng 18% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 28% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng năm 2018 nhóm hàng này ước đạt 1.886 triệu USD tăng khoảng 18,7% so với cùng kỳ.

III. MỘT SỐ NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng:

Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này tháng 10/2018 ước đạt 149 triệu USD tăng 3% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 13,7% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 1.400 triệu USD tăng khoảng 7,6% so với cùng kỳ.

2. Chất dẻo nguyên liệu:

Kim ngạch nhập khẩu tháng 10/2018 của nhóm hàng này ước đạt 134,5 triệu USD tăng khoảng 15,7% so với tháng 9/2018, tăng khoảng 26,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 1.238 triệu USD tăng khoảng 28% so với cùng kỳ.

3. Sắt thép các loại:

Sản lượng sắt thép nhập khẩu tháng 10/2018 ước đạt 99,4 triệu USD giảm khoảng 5,6% so với tháng 9/2018 và giảm khoảng 16% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 1.032 triệu USD tăng khoảng 1,1% so với cùng kỳ.

4. Các mặt hàng nhập khẩu khác:

Kim ngạch nhập khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 10/2018 như sau:

- Hóa chất ước đạt 124,6 triệu USD tăng khoảng 10% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 32% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 1.178 triệu USD tăng khoảng 19,4% so với cùng kỳ.

- Kim loại thường khác ước đạt 94,5 triệu USD tăng khoảng 22,5% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 25,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 896 triệu USD tăng khoảng 24,4% so với cùng kỳ.

- Vải các loại đạt khoảng 74,7 triệu USD tăng khoảng 2,7% so với tháng 9/2018 và giảm khoảng 17% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 749 triệu USD giảm khoảng 6,5% so với cùng kỳ.

- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày ước đạt khoảng 75,4 triệu USD tăng khoảng 6,27% so với tháng trước và tăng khoảng 10% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 668 triệu USD tăng khoảng 4,9% so với cùng kỳ.

- Bông các loại ước đạt 53,5 triệu USD tăng 12% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 48,7% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 639 triệu USD tăng khoảng 27,3% so với cùng kỳ.

- Thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt khoảng 70,7 triệu USD tăng khoảng 8,24% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 20% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 706 triệu USD tăng khoảng 35,5% so với cùng kỳ.

- Xơ, sợi dệt các loại ước đạt 48,6 triệu USD tăng khoảng 17% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 34,7% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 433 triệu USD tăng khoảng 27,4% so với cùng kỳ.

Theo dự ước, kim ngạch nhập khẩu tháng 10/2018 tăng 8,38 so với tháng 9/2018. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với tháng 9/2018 gồm: hạt điều (tăng 50,8%); kim loại thường khác (tăng khoảng 22,48%); xơ, sợi dệt các loại (tăng khoảng 17,25%); chất dẻo nguyên liệu (tăng khoảng

15,7%); sản phẩm hoá chất (tăng khoảng 14,3%); cao su (tăng khoảng 14%);... Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với tháng 9/2018 gồm: ngô (giảm khoảng 50,5%); sắt thép các loại (giảm khoảng 5,6%).

5. Kim ngạch nhập khẩu của nhóm hàng tiêu dùng tháng 10/2018 đạt khoảng 84 triệu USD chiếm 6,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của tỉnh.

IV. VỀ THỊ TRƯỜNG

1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu

1.1. Thị trường Hoa Kỳ:

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Đồng Nai, với tỷ trọng chiếm khoảng 25,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tháng 10/2018 ước đạt 436 triệu USD tăng khoảng 10% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 21% so với cùng kỳ.

Một số mặt hàng chủ yếu xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tháng 10/2018 gồm: giày dép các loại 116 triệu USD (tăng khoảng 12%), gỗ và sản phẩm gỗ 77,3 triệu USD (tăng khoảng 8,6%), hàng dệt, may 71 triệu USD (tăng khoảng 10,4%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 26 triệu USD (tăng khoảng 10,7%), sản phẩm từ sắt thép 8,4 triệu USD (tăng khoảng 8,4%);... Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ ước đạt khoảng 3.959 triệu USD tăng khoảng 8,3% so với cùng kỳ.

1.2. Thị trường Nhật Bản:

Kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản tháng 10/2018 ước đạt 175,6 triệu USD tăng khoảng 8,66% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 5,2% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Nhật Bản tháng 10/2018 so với tháng trước gồm: hàng dệt may đạt 23,7 triệu USD (tăng khoảng 10,4%); phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 16,6 triệu USD (tăng khoảng 5,9%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 14,57 triệu USD (tăng khoảng 4,3%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 12,6 triệu USD (tăng khoảng 10,7%); giày dép các loại đạt 12,6 triệu USD (tăng khoảng 12%);... Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản đạt khoảng 1.580 triệu USD; tăng khoảng 11,7% so với cùng kỳ.

1.3. Thị trường Trung Quốc:

Kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc tháng 10/2018 ước đạt 167 triệu USD tăng 10% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 14% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Trung Quốc tháng 10/2018 gồm: xơ, sợi dệt các loại 53 triệu USD (tăng khoảng 9,5%), giày dép các loại 46,6 triệu USD (tăng khoảng 12%); phương tiện vận tải và phụ tùng 7,2 triệu USD (tăng khoảng 5,9%), nguyên phụ liệu dệt may, da giày 11 triệu USD (tăng khoảng 11%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 8,2 triệu USD (tăng khoảng 10,7%);... Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu

vào thị trường Trung Quốc đạt khoảng 1.575 triệu USD tăng khoảng 12,5% so với cùng kỳ.

1.4. Thị trường khác:

Một số thị trường khác có kim ngạch xuất khẩu khá cao trong tháng 10/2018 là Hàn Quốc ước đạt 95 triệu USD, tăng khoảng 9,8% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 25,8% so với cùng kỳ; thị trường Bỉ ước đạt 52,6 triệu USD tăng khoảng 6,9% so với tháng 9/2018, giảm khoảng 11% so với cùng kỳ; thị trường Đức ước đạt 42 triệu USD tăng khoảng 7% so với tháng 9/2018, giảm 25% so với cùng kỳ;...

Nhìn chung, xuất khẩu tiếp tục được đẩy mạnh ở các thị trường truyền thống, phát triển quy mô tại các thị trường tiềm năng, giảm thiểu sự phụ thuộc vào một số thị trường. Mỹ tiếp tục là thị trường chiếm tỷ trọng xuất khẩu cao nhất (chiếm khoảng 25,9% tổng kim ngạch). Đứng thứ hai là thị trường Nhật Bản với tỷ trọng xuất khẩu chiếm 10,35% tổng kim ngạch và thị trường Trung Quốc đứng thứ 3 và có tỷ trọng xuất khẩu chiếm 10,32% tổng kim ngạch xuất khẩu.... Các thị trường còn lại tiếp tục tăng trưởng ổn định.

2. Thị trường nhập khẩu chủ yếu

2.1. Thị trường Trung Quốc

Dự ước tháng 10/2018 kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc ước đạt 277 triệu USD tăng khoảng 5,5% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 1,07% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 2.682 triệu USD tăng khoảng 12,13% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu chính từ thị trường Trung Quốc gồm: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 36,6 triệu USD (tăng khoảng 3,08%); sắt thép các loại 34 triệu USD (giảm khoảng 5,6%); vải các loại 27,5 triệu USD (tăng khoảng 2,71%); hoá chất 22 triệu USD (tăng khoảng 10,18%); xơ, sợi dệt các loại 19,7 triệu USD (tăng khoảng 17,25%);...

2.2. Thị trường Hàn Quốc:

Dự ước tháng 10/2018 kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc đạt khoảng 232,7 triệu USD tăng khoảng 57,6% so với tháng 9/2018 và tăng khoảng 18% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 2.053 triệu USD tăng khoảng 2% so với cùng kỳ. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc gồm: sắt thép các loại 35,9 triệu USD (giảm khoảng 5,6%); chất dẻo nguyên liệu 37,9 triệu USD (tăng khoảng 15,7%); kim loại thường khác 26 triệu USD (tăng khoảng 22,5%); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 37,7 triệu USD (tăng khoảng 3%); vải các loại 13,8 triệu USD (tăng khoảng 2,7%);...

2.3. Thị trường Đài Loan:

Thị trường Đài Loan với dự ước mức kim ngạch tháng 10/2018 đạt khoảng 170 triệu USD tăng khoảng 9,78% với tháng 9/2018, tăng khoảng 19% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2018 ước đạt 1.513 triệu USD tăng khoảng 15,7% so với cùng kỳ.

2.4. Thị trường khác:

Các thị trường khác dự ước có kim ngạch nhập khẩu vào Đồng Nai khá cao trong tháng 10/2018 là Nhật Bản, Hoa Kỳ, Thái Lan, Brazil, Argentina, Indonesia,... với mức kim ngạch nhập khẩu dao động trong khoảng từ 40 - 120 triệu USD.

Nhìn chung, Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan vẫn là 3 thị trường nhập khẩu chính của tỉnh với tỷ trọng chiếm khoảng 48% tổng kim ngạch nhập khẩu (tỷ trọng nhập khẩu của thị trường Trung Quốc chiếm khoảng 19,7%, thị trường Hàn Quốc có mức tỷ trọng chiếm khoảng 16,6% và thị trường Đài Loan có mức tỷ trọng chiếm khoảng 12% tổng kim ngạch nhập khẩu).

Trên đây là báo cáo dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 10/2018 của tỉnh Đồng Nai. Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Đ/c Đinh Quốc Thái (Chủ tịch UBND tỉnh);
 - Đ/c Trần Văn Vĩnh (Phó Chủ tịch UBND tỉnh);
 - Hội đồng nhân dân tỉnh;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Văn phòng tỉnh ủy;
 - Văn phòng UBND tỉnh;
 - Sở KH và Đầu tư;
 - Cục Hải quan;
 - Cục Thống kê;
 - Lãnh đạo Sở;
 - Lưu: VT, QLTM.
- NVAT

GIÁM ĐỐC



Đương Minh Dũng